

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HS-ST

Ngày: 25 - 3 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Bách.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Như Bồn;

Ông Tô Ngọc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hòa Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 25 - 3 - 2025, tại Phòng xét xử số 02, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 46/2024/TLST-HS ngày 02 tháng 12 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 3 năm 2025, đối với các bị cáo:

1. NGÔ THỊ HỒNG V2, sinh năm: 1960, tại tỉnh Nghệ An; Giới tính: Nữ;
Nơi cư trú: Tổ F, khu phố C, phường X, Thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Nghề nghiệp: Nguyên Chi cục trưởng C5 (Đã nghỉ hưu); Trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: N (Liệt sĩ) và bà Hoàng Thị L (Đã chết); C là: Nguyễn Việt C1 và 01 người con; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, Tạm giam: Không. Bị cáo hiện đang tại ngoại.
Có mặt tại phiên tòa.

2. PHẠM THỊ XUÂN D1, sinh năm: 1968, tại tỉnh Ninh Thuận; Giới tính: Nữ;
Nơi cư trú: Khu phố A, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận;
Nghề nghiệp: Nguyên Chi cục trưởng C5 (Đã nghỉ hưu); Trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: Phạm Văn Đ (Đã chết) và bà Nguyễn Thị M (Đã chết); Chồng là: Phạm Văn B, Không có con; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, Tạm giam: Không. Bị cáo hiện đang tại ngoại.

Có mặt tại phiên tòa.

3. NGUYỄN THỊ ÚT H, sinh năm: 1978, tại tỉnh Ninh Thuận; Giới tính: Nữ;
Nơi cư trú: Khu phố C, phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Nghề nghiệp: Nguyên Kế toán Chi cục văn thư lưu trữ, hiện nay là Công chức Sở nội vụ tỉnh N; Trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: Nguyễn Văn T (Đã chết) và bà Nguyễn Thị T1 (Đã chết); C là: Lê Xuân D và 02 người con; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, Tạm giam: Không.

Bị cáo hiện đang tại ngoại.

Có mặt tại phiên tòa.

** Nguyên đơn dân sự: Sở Nội vụ tỉnh N.*

Địa chỉ: số B, đường L, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần H1 – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T2.

Có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Kim L1, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Đặng Lê V, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Phương T3, sinh năm 1985

Nơi cư trú: khu phố C, phường T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1978.

Nơi cư trú: khu phố H, phường T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Bùi Thị Minh A, sinh năm 1972

Nơi cư trú: khu phố E, phường P, Tp ., tỉnh Bình Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Số B đường T, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Bà Đảng Chi H2, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ông Đỗ Thành H3, sinh năm 1980

Nơi cư trú: khu phố I, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Có mặt tại phiên tòa.

9. Bà Lê Thị Thu T4, sinh năm 1986

Nơi cư trú: khu phố C, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Chỗ ở hiện nay: số G N, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Có mặt tại phiên tòa.

10. Ông Trương Thế V1, sinh năm 1984

Nơi cư trú: khu phố B, phường T (nay là khu phố A, phường P), thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Có mặt tại phiên tòa.

11. Bà Trần Hồ Quỳnh G, sinh năm 1986

Nơi cư trú: Số A đường Y, khu phố K, xã K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

12. Ông Võ S, sinh năm 1989

Nơi cư trú: Số E đường B, khu phố A, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Ông Đặng Văn N1, sinh năm 1964

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Có mặt tại phiên tòa.

14. Bà Đào Thị T5, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Thôn L, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Tùng L3, sinh năm 1966

Nơi cư trú: khu phố D, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bà Dương Thị C2, sinh năm 1966

Nơi cư trú: khu phố G, phường T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Bà Ngô Thị C3, sinh năm 1963

Nơi cư trú: Số F đường M, khu phố D, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 20/8/2010 Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 1887/QĐ-UBND về việc thành lập C5 (*Viết tắt là Chi cục VTLT*) trực thuộc Sở Nội vụ, Chi cục VTLT là tổ chức có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, kinh phí hoạt động do ngân sách Nhà nước cấp theo quy định pháp luật. Chi cục V là đơn vị hành chính hoạt động từ nguồn ngân sách cấp toàn bộ kinh phí hoạt động (trả lương cho công chức, viên chức của Chi cục).

Ngày 28/7/2015, Sở N ban hành Quyết định số 201/QĐ-SNV thành lập Trung tâm L, Sở Nội vụ tỉnh N.

Ngày 16/6/2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 295/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án tổ chức lại Sở Nội vụ tỉnh N.

Đến tháng 7/2021, Sở Nội vụ tỉnh N tiến hành giải thể Trung tâm lưu trữ lịch sử và Chi cục V, tổ chức lại Phòng hành chính thành Phòng Hành chính, Văn thư – Lưu trữ thuộc Sở Nội vụ tỉnh N.

Tại quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 13/3/2012 của UBND tỉnh N ban hành đề án giải quyết tài liệu tồn đọng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2012 – 2019.

Thực hiện đề án trên, từ năm 2012 - 2015 Chi cục V ký hợp đồng và thực hiện chỉnh lý tài liệu tại 12 Sở, ngành trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận với tổng số tiền quyết toán là: 2.943.524.030 đồng. Cụ thể:

- Năm 2012 ký 03 hợp đồng, tổng số tiền 573.654.710 đồng;
- Năm 2013 không thực hiện do các đơn vị không được cấp kinh phí;
- Năm 2014 ký 05 hợp đồng, tổng số tiền 1.242.764.320 đồng;
- Năm 2015 ký 04 hợp đồng, tổng số tiền 1.127.105.000 đồng.

Từ năm 2012 và năm 2014, Ngô Thị Hồng V2 – Nguyên Chi cục trưởng ký kết 08 hợp đồng chỉnh lý tài liệu; Năm 2015 bà V2 tiếp tục ký 04 hợp đồng chỉnh lý tài liệu trước khi nghỉ hưu.

Sau đó bà Phạm Thị Xuân D1 – được bổ nhiệm Chi cục trưởng tiếp tục thực hiện việc thực hiện và thanh toán 04 hợp đồng chỉnh lý tài liệu mà bà V2 đã ký.

Toàn bộ hợp đồng chỉnh lý tài liệu mà Chi cục V đã ký kết đều là hợp đồng trọn gói (đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện) và đơn giá được ấn định theo định mức quy định tại Thông tư số 03/2010/TT-BNV ngày 29/4/2010 của Bộ N4 quy định định mức kinh tế – kỹ thuật chỉnh lý tài liệu giấy và Thông

tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26/11/2010 của Bộ N4 xác định đơn giá chỉnh lý tài liệu giấy bao gồm: Chi phí nhân công và chi phí văn phòng phẩm phục vụ chỉnh lý tài liệu. Khi Chi cục VTLT hoàn thành việc chỉnh lý tài liệu theo hợp đồng thì tiến hành nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và thanh toán kinh phí vào tài khoản của Chi cục VTLT.

Kinh phí chỉnh lý tài liệu được các chủ đầu tư chuyển khoản vào tài khoản số 102010001536955 của Chi cục V mở tại ngân hàng V3 – Chi nhánh N5. Sau đó, Chi cục VTLT rút tiền mặt giao cho Ngô Thị N – Thủ quỹ quản lý, chi tiền và ghi vào sổ tay cá nhân để theo dõi tương ứng.

Tất cả các nội dung chi thực tế từ nguồn kinh phí chỉnh lý tài liệu của Chi cục V đều chi bằng tiền mặt, trong đó một phần để chi thanh toán chi phí phát sinh trong quá trình chỉnh lý tài liệu như: Thuê xe vận chuyển tài liệu, văn phòng phẩm, thuê công bốc vác, mua nước uống, thanh toán một số hoạt động hành chính của đơn vị..., một phần để chi hỗ trợ cho Lãnh đạo các sở, ban, ngành, chủ đầu tư... nhằm duy trì mối quan hệ trong quá trình đơn vị hoạt động và một phần để chi hỗ trợ cho công chức, viên chức của Chi cục. Quá trình chi tiền hầu hết không có chứng từ kèm theo, chỉ ghi sổ tay cá nhân của Thủ quỹ để theo dõi.

Sau khi đã có nguồn thu từ kinh phí chỉnh lý tài liệu, từ năm 2012 đến năm 2015 lãnh đạo Chi cục V đã chỉ đạo các công chức, nhân viên của Chi cục mượn bằng cấp văn thư lưu trữ của người quen, lập khống tổng số 127 hợp đồng thuê nhân công khoán việc và chứng từ để lấy tiền, chi sai quy định cho một số chủ đầu tư, lãnh đạo Sở N và công chức, viên chức Chi cục VTLT. Cụ thể việc sử dụng kinh phí qua các năm như sau:

* Đối với kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2012:

Chi cục VTLT do bị cáo Ngô Thị Hồng V2 – Nguyên Chi cục trưởng và bị cáo Nguyễn Thị Út H – Kế toán trưởng ký hợp đồng chỉnh lý tài liệu với 03 đơn vị (Sở N, Ban dân tộc và Sở T) với tổng số tiền: 573.654.710 đồng, cụ thể như sau:

1. Ngày 15/4/2012, Sở N ký hợp đồng số 5A về chỉnh lý tài liệu với giá trị 254.321.088 đồng.

Sau khi Sở Nội vụ chuyển tiền cho Chi cục V thì Ngô Thị Hồng V2 và Trần Thị H4 – Nguyên Phó chánh văn phòng Sở N thống nhất giao cho Trần Thị H4 tổ chức thực hiện việc chỉnh lý tài liệu tại Sở Nội vụ. Để có hóa đơn hợp thức, Ngô Thị Hồng V2 và Nguyễn Thị Út H đem hợp đồng đến Chi cục thuế thành phố P – T kê khai và nộp thuế số tiền 25.432.108 đồng, tương ứng 10% giá trị hợp đồng. Số tiền còn lại 228.888.980 đồng bà V2 chỉ đạo Út H giao lại cho Trần Thị H4 để H4 thực hiện việc chỉnh lý tài liệu.

2. Ngày 01/12/2012, Chi cục V và Ban dân tộc tỉnh N ký hợp đồng chỉnh lý tài liệu số 01/HĐ, giá trị hợp đồng là 28.680.950 đồng.

Sau khi ký hợp đồng xong thì Ngô Thị Hồng V2 ký hợp đồng thuê Trần Thị Thu T6 – Công chức UBND huyện T thực hiện việc chỉnh lý tài liệu tại Ban dân tộc. Đối với số tiền 28.680.950 đồng, nộp thuế số tiền 2.868.095 đồng, tương ứng 10% giá trị hợp đồng. Số tiền còn lại 25.812.855 đồng thanh toán cho Trần Thị Thu T6, sau đó được T6 trích lại cho Chi cục số tiền 1.961.905 đồng.

3. Ngày 17/10/2012, Chi cục V và Sở Tài chính tỉnh N ký hợp đồng số 11/HĐ, giá trị hợp đồng là 290.652.672 đồng và số tiền 1.961.905 đồng do Trần Thị Thu T6 trích lại từ hợp đồng Ban dân tộc, tổng cộng hai khoản là: 292.614.577 đồng (290.652.672 đồng + 1.961.905 đồng = 292.614.577 đồng), được sử dụng như sau:

- Chi nộp thuế, thuê nhân công và mua vật dụng phục vụ chỉnh lý tài liệu với số tiền 85.065.267 đồng.

- Chi hỗ trợ chủ đầu tư, lãnh đạo Sở N và cho công chức, viên chức với số tiền 207.549.310 đồng.

Tất cả các mục chi đều không có hóa đơn, chỉ được ghi trong sổ tay của Ngô Thị N - nguyên thủ quỹ Chi cục theo dõi.

Như vậy, việc Chi cục VTLT chi nộp thuế, chi thuê nhân công và chi mua vật dụng phục vụ chỉnh lý tài liệu phù hợp nguyên tắc tài chính số tiền 85.065.267 đồng. Chi sai nguyên tắc tài chính cho một số người ở chủ đầu tư có liên quan đến việc Chi cục ký kết hợp đồng chỉnh lý tài liệu, lãnh đạo Sở N và công chức, viên chức Chi cục số tiền **207.549.310 đồng**.

* Đối với kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2014:

Chi cục VTLT do bị cáo Ngô Thị Hồng V2 – Nguyên Chi cục trưởng và bị cáo Nguyễn Thị Út H – Kế toán trưởng đã ký hợp đồng và thực hiện việc chỉnh lý tại 05 đơn vị (Sở V4; Sở T8; Sở Tư pháp; Đoàn đại biểu Quốc Hội và Hội đồng nhân dân) với tổng số tiền: 1.246.834.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Ngày 10/10/2014, Chi cục V và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ký hợp đồng số 1249/HĐ, giá trị hợp đồng 73.840.224 đồng.

Hợp đồng này, Chi cục V đã sử dụng vào các mục đích gồm: C4 mua văn phòng phẩm số tiền 18.352.000 đồng; Chi giao khoán việc chỉnh lý tài liệu trọn gói cho Trần Thị Thu T6 số tiền: 55.488.224 đồng, sau đó T6 chi mua hóa đơn nộp thuế số tiền 5.548.822 đồng, trả lại cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 2m tài liệu tương đương số tiền 6.242.400 đồng. Còn lại số tiền 43.697.002 đồng T6 trích lại cho Chi cục VTLT 10% số tiền 4.369.680 đồng.

2. Đối với 04 hợp đồng còn lại (Sở T8, Sở Tư pháp, Đoàn ĐBQH và HĐND) với tổng số tiền từ 04 hợp đồng là 1.168.924.096 đồng và số tiền 4.369.680 đồng do Trần Thị Thu T6 trích lại từ hợp đồng với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tổng cộng 02 khoản là 1.173.293.776 đồng (1.168.924.096 đồng + 4.369.680 đồng = 1.173.293.776 đồng). Chi cục V đã sử dụng vào mục đích

gồm:

Chi nộp thuế, mua văn phòng phẩm, nước uống... phục vụ chỉnh lý tài liệu với số tiền 362.440.059 đồng; Chi cho các hoạt động hành chính của Chi cục V với số tiền 24.270.000 đồng; Chi hỗ trợ Lãnh đạo Sở N, các đơn vị chủ đầu tư, ban, ngành... với số tiền 87.228.433 đồng; Chi tiền cho công chức, viên chức Chi cục VTLT với số tiền 698.174.990 đồng; Còn lại số tiền 1.180.294 đồng không xác định chi vào mục đích gì, nhận thấy bị cáo V2 không có ý thức chiếm đoạt, động cơ, mục đích tư lợi đối với số tiền này. Cơ quan điều tra xác định đây là số tiền mà Chi cục đã gây thất thoát để xem xét xử lý là phù hợp.

Như vậy, năm 2014 Chi cục VTLT chi nộp thuế, chi thuê nhân công, chi mua vật dụng phục vụ chỉnh lý tài liệu và chi cho các hoạt động hành chính của C6 tài chính số tiền 386.710.059 đồng. Chi sai nguyên tắc tài chính cho một số người ở chủ đầu tư có liên quan đến việc Chi cục ký kết hợp đồng chỉnh lý tài liệu, lãnh đạo Sở N và công chức, viên chức Chi cục số tiền 786.583.717 đồng.

* Đối với kinh phí chỉnh lý tài liệu năm 2015:

Chi cục VTLT lúc này do Phạm Thị Xuân D1 làm Chi cục trưởng, Nguyễn Thị Út H là Kế toán trưởng đã thực hiện hợp đồng chỉnh lý tại 4 đơn vị (Sở T; Sở T8; Sở L4; Sở Tư pháp) với tổng doanh thu là 1.127.105.000 đồng, được sử dụng cụ thể như sau:

Chi nộp thuế, mua văn phòng phẩm, nước uống... phục vụ chỉnh lý tài liệu số tiền 286.135.700 đồng; Chi cho các hoạt động hành chính của Chi cục số tiền 70.352.000 đồng; Chi hỗ trợ Lãnh đạo Sở N, các đơn vị chủ đầu tư, ban, ngành... số tiền 50.700.000 đồng; Chi tiền cho công chức, viên chức Chi cục số tiền 716.950.000 đồng; Còn lại số tiền 2.967.300 đồng không xác định chi vào mục đích gì, nhận thấy bị cáo D1 không có ý thức chiếm đoạt, động cơ, mục đích không tư lợi đối với số tiền này. Cơ quan điều tra xác định đây là số tiền mà Chi cục đã gây thất thoát để xem xét xử lý là phù hợp.

Như vậy, năm 2015 Chi cục VTLT đã chi nộp thuế, chi thuê nhân công, chi mua vật dụng phục vụ chỉnh lý tài liệu và chi cho các hoạt động hành chính phù hợp nguyên tắc tài chính số tiền 356.487.700 đồng. Đồng thời sử dụng chi sai nguyên tắc tài chính cho một số người ở chủ đầu tư có liên quan đến việc Chi cục ký kết hợp đồng chỉnh lý tài liệu, cho lãnh đạo Sở Nội vụ và công chức, viên chức Chi cục số tiền 767.650.000 đồng. Tổng cộng gây thất thoát số tiền 770.617.300 đồng (bao gồm 767.650.000 đồng chi sai cộng với số tiền 2.967.300 đồng không giải trình được mục đích sử dụng).

Căn cứ hồ sơ thu thập được và kết quả điều tra có cơ sở xác định từ năm 2012 đến năm 2015, Chi cục V đã sử dụng tổng số tiền thu được từ việc ký các hợp đồng chỉnh lý tài liệu với các Cơ quan, ban ngành là: 2.874.053.486 đồng.

Trong đó: sử dụng phù hợp nguyên tắc tài chính số tiền 1.109.303.159 đồng và sử dụng sai nguyên tắc tài chính kế toán gây thất thoát số tiền là 1.764.750.327 đồng.

Các bị cáo Ngô Thị Hồng V2, Phạm Thị Xuân D1 và Nguyễn Thị Út H đã thừa nhận sai phạm, thống nhất việc bồi thường thiệt hại. Cụ thể bị cáo V2 và bị cáo D1 với tư cách là người đứng đầu, lãnh đạo đơn vị nên đồng ý chịu trách nhiệm và bồi thường 60% số tiền đã gây thất thoát, bị cáo H với trách nhiệm là kế toán đơn vị đồng ý bồi thường 40% số tiền đã gây thất thoát. Cụ thể:

+ Đối với số tiền thất thoát năm 2012: 207.549.310 đồng, bị cáo V2 đồng ý bồi thường số tiền 124.529.586 đồng, bị cáo H đồng ý bồi thường số tiền 83.019.724 đồng.

+ Đối với số tiền thất thoát năm 2014: 786.583.717 đồng, Cơ quan điều tra đã chứng minh được 14 công chức, viên chức Chi cục VTLT nhận được số tiền chi sai nguyên tắc tài chính cần phải thu hồi gồm: bà Bùi Thị Minh A thực nhận số tiền 32.666.342 đồng; bà Đảng Chi H2 nhận số tiền 24.816.005 đồng; ông Đặng Lê V nhận số tiền 48.207.541 đồng; ông Đặng Văn N1 nhận số tiền 59.750.092 đồng; Đào Thị T5 nhận số tiền 40.046.966 đồng; Lê Thị Thu T4 nhận số tiền 45.253.834 đồng; Ngô Thị N nhận số tiền 42.326.378 đồng; Nguyễn Thị Phương T3 nhận số tiền 49.029.955 đồng; Trần Hồ Q Giao nhận số tiền 40.460.379 đồng; Trần Thị Kim L1 nhận số tiền 50.370.270 đồng; Trần Thị L2 nhận số tiền 45.484.148 đồng; Trương Thế V1 nhận số tiền 41.003.722 đồng; Võ S nhận số tiền 35.086.709 đồng; Đỗ Thành H3 nhận số tiền 49.852.379 đồng. Ngoài ra bị cáo Ngô Thị Hồng V2 nhận số tiền 50.601.834 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Út H nhận số tiền 43.218.346 đồng.

Tổng cộng số tiền thất thoát phải thu hồi do chi sai nguyên tắc tài chính năm 2014 là: 698.174.900 đồng. Số tiền 88.408.817 đồng còn lại thất thoát không thu hồi được các bị cáo V2 và H đồng ý bồi thường, cụ thể: bị cáo V2 đồng ý bồi thường 53.045.290 đồng, bị cáo H đồng ý bồi thường 35.363.527 đồng.

+ Đối với số tiền thất thoát năm 2015: 770.617.300 đồng, Cơ quan điều tra đã chứng minh được 14 công chức, viên chức Chi cục VTLT nhận được số tiền chi sai nguyên tắc tài chính cần phải thu hồi gồm: bà Bùi Thị Minh A thực nhận số tiền 45.300.000 đồng; bà Đảng Chi H2 nhận số tiền 41.800.000 đồng; ông Đặng Lê V nhận số tiền 44.500.000 đồng; ông Đặng Văn N1 nhận số tiền 47.200.000 đồng; Đào Thị T5 nhận số tiền 45.300.000 đồng; Lê Thị Thu T4 nhận số tiền 39.600.000 đồng; Ngô Thị N nhận số tiền 45.300.000 đồng; Nguyễn Thị Phương T3 nhận số tiền 44.600.000 đồng; Trần Hồ Q Giao nhận số tiền 44.300.000 đồng; Trần Thị Kim L1 nhận số tiền 45.300.000 đồng; Trần Thị L2 nhận số tiền 45.300.000 đồng; Trương Thế V1 nhận số tiền 44.300.000 đồng; Võ S nhận số tiền 31.750.000 đồng; Đỗ Thành H3 nhận số tiền 44.300.000 đồng. Ngoài ra bị cáo Phạm Thị Xuân D1 nhận số tiền 50.800.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Út H

nhận số tiền 46.300.000 đồng.

Tổng cộng số tiền thất thoát phải thu hồi do chi sai nguyên tắc tài chính năm 2015 là: 705.950.000 đồng.

Số tiền còn lại 64.667.300 đồng thất thoát không thu hồi được các bị cáo D1 và H đồng ý bồi thường, cụ thể: bị cáo D1 đồng ý bồi thường 38.800.380 đồng, bị cáo H đồng ý bồi thường 25.866.920 đồng.

* Đối với hành vi phạm tội liên quan đến sai phạm tại Trung tâm C5 của bị cáo Phạm Thị Xuân D1:

Trong thời gian từ năm 2016 đến 2018, bị cáo D1 với vai trò là Chi cục trưởng Chi cục V, là đơn vị cấp trên quản lý trực tiếp và chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí hàng năm đối với đơn vị Trung tâm lưu trữ lịch sử (theo Quyết định số 201/QĐ-SNV ngày 28/7/2015 của Giám đốc Sở N).

Quá trình Trung tâm lưu trữ lịch sử hoạt động, bà Trần Thị Kim L1 (Phó Giám đốc phụ trách các năm 2016, 217) và ông Đặng Lê V (Phó Giám đốc phụ trách năm 2018) có thực hiện các hợp đồng chỉnh lý tài liệu với các đơn vị, sở, ngành trên địa bàn tỉnh để mang về nguồn thu cho Trung tâm lưu trữ lịch sử. Nhưng Trần Thị Kim L1, Đặng Lê V cùng với thủ đoạn mượn văn bằng, chứng chỉ lập khống các hợp đồng thuê nhân công, lập chứng từ chi khống để quyết toán phần kinh phí nhằm sử dụng vào các mục đích khác nhau, trong đó có những khoản chi sử dụng sai nguyên tắc tài chính kế toán gây thất thoát tài sản Nhà nước với tổng số tiền 1.873.673.403 đồng. Hành vi phạm tội của Trần Thị Kim L1 và Đặng Lê V đã bị xét xử trong vụ án khác.

Chỉ có căn cứ buộc bị cáo D1 chịu trách nhiệm hình sự với giá trị 13 hợp đồng được xác lập khống từ 03 văn bằng (03 văn bằng có tên Dương Thị C2, Ngô Thị C3 và Nguyễn Thị Tùng L3) do bị cáo D1 mượn đưa cho bà L1, ông V với tổng giá trị thiệt hại là: 257.173.062 đồng (*Hai trăm năm mươi bảy triệu một trăm bảy mươi ba nghìn không trăm sáu mươi hai đồng*). Bị cáo D1 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm đối với số tiền 257.173.062 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, lời khai của các bị cáo và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đã thu thập đủ cơ sở xác định:

1. Bị cáo Ngô Thị Hồng V2:

Với vai trò là Chi cục trưởng từ tháng 8/2010 đến tháng 3/2015, bị cáo V2 là người trực tiếp chỉ đạo, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi mặt hoạt động của Chi cục. Lẽ ra, khi Chi cục VTLT có thêm nguồn thu từ kinh phí hoạt động chỉnh lý tài liệu thì bị cáo V2 phải chỉ đạo các công chức và viên chức thực hiện việc chi, sử dụng kinh phí đúng các quy định pháp luật về tài chính. Tuy nhiên trong các năm 2012, 2014 với mục đích tạo việc làm thêm, nâng cao thu nhập ngoài lương cho công chức, viên chức trong chi cục V, bị cáo V2 đã tổ chức họp đơn vị để bàn biện pháp hợp pháp hóa các chứng từ, tài liệu bằng thủ đoạn mượn

bằng cấp văn thư lưu trữ của người quen lập không 87 hợp đồng thuê nhân công khoán việc và chứng từ nhằm rút tiền mặt về cho đơn vị, sau đó chia thu nhập cũng như chi tiền mặt cho các hoạt động của chi cục, trong đó có một số mục chi không đúng nguyên tắc tài chính, không có hóa đơn chứng từ... gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 994.133.027 đồng.

Ngoài ra, do chi sai quy định không có chứng từ nên năm 2012 và 2014 bị cáo Ngô Thị Hồng V2 cùng với kế toán đơn vị là bị cáo Nguyễn Thị Út H để toàn bộ nguồn kinh phí chỉnh lý tài liệu của Chi cục ngoài sổ sách kế toán, không hạch toán, không kê khai vào báo cáo tài chính của đơn vị.

Bị cáo V2 phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 50.601.834 đồng đã nhận sai nguyên tắc tài chính và bồi thường số tiền thất thoát do hành vi sai phạm gây ra năm 2012 là 124.529.586 đồng, năm 2014 là 53.045.290 đồng. Tổng cộng bị cáo V2 phải bồi thường và nộp lại số tiền: 228.176.710 đồng.

2. Bị cáo Phạm Thị Xuân D1:

Bị cáo Phạm Thị Xuân D1 làm Chi cục trưởng từ tháng 3/2015 đến năm 2021 thì giải thể Chi cục. Trong năm 2015 thì Chi cục là đơn vị chỉnh lý tài liệu, đến tháng 8/2016, thành lập Trung tâm lưu trữ lịch sử trực thuộc Chi cục để thực hiện công tác chỉnh lý tài liệu.

Với vai trò là Chi cục trưởng, trong năm 2015 cũng với mục đích tạo việc làm thêm, nâng cao thu nhập ngoài lương cho công chức, viên chức trong chi cục V, bị cáo Phạm Thị Xuân D1 chỉ đạo các công chức, viên chức của Chi cục mượn bằng cấp văn thư lưu trữ của người quen lập không 40 hợp đồng thuê nhân công khoán việc và chứng từ để lấy tiền, sau đó chia thu nhập cũng như chi tiền mặt cho các hoạt động của chi cục, trong đó có một số mục chi không đúng nguyên tắc tài chính, không có hóa đơn chứng từ... gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước với tổng số 770.617.300 đồng.

Ngoài ra, bị cáo D1 có vai trò đồng phạm với Trần Thị Kim L1 và Đặng Lê V vì để xảy ra thất thoát, gây thiệt hại số tiền 257.173.062 đồng tại Trung tâm lưu trữ lịch sử. Tổng số tiền bị cáo D1 phải chịu trách nhiệm hình sự vì hành vi phạm tội là 1.027.790.362 đồng.

Bị cáo D1 phải có trách nhiệm nộp lại số tiền 50.800.000 đồng đã nhận sai nguyên tắc tài chính và bồi thường số tiền thất thoát do hành vi sai phạm gây ra năm 2015 là 38.800.380 đồng. Tổng cộng bị cáo D1 phải bồi thường và nộp lại số tiền: 89.600.380 đồng.

Quá trình điều tra, truy tố bị cáo D1 đã nộp số tiền 100.000.000 đồng nhằm khắc phục hậu quả. Đối với số tiền còn dư lại 10.399.620 đồng (100.000.000đ – 89.600.380đ = 10.399.620 đồng) bị cáo D1 tự nguyện nộp thay cho ông Võ S, là cán bộ Chi cục VTLT đã nhận số tiền chi sai nguyên tắc tài chính năm 2015 là

31.750.000 đồng.

3. Bị cáo Nguyễn Thị Út H:

Bị cáo Nguyễn Thị Út H với trách nhiệm là Kế toán Chi cục VTLT nhưng thiếu kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, thanh toán các khoản chi không có chứng từ, chứng từ không đúng quy định pháp luật. Cụ thể bị cáo H theo chỉ đạo của bị cáo Ngô Thị Hồng V2 và bị cáo Phạm Thị Xuân D1 lập khống 127 hợp đồng thuê nhân công khoán việc và chứng từ để lấy tiền, sau đó chia thu nhập cũng như chi tiền mặt cho các hoạt động của chi cục, trong đó có một số mục chi không đúng nguyên tắc tài chính, không có hóa đơn chứng từ. Ngoài ra, năm 2012 và 2014 bị cáo H đã không đưa nguồn kinh phí chính lý tài liệu vào báo cáo tài chính.

Việc làm của bị cáo H đã gây thất thoát tài sản, ngân sách Nhà nước đối với số tiền 1.764.750.327 đồng.

Bị cáo H có trách nhiệm phải nộp lại và bồi thường số tiền tổng cộng: 233.768.517 đồng (nộp lại: 72.166.920, bồi thường 161.601.597 đồng).

Hiện nay bị cáo H đã nộp toàn bộ số tiền 233.768.517 đồng vào ngân sách Nhà nước nhằm khắc phục hậu quả.

- Về xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh tiến hành tạm giữ, sau đó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã trả lại:

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR893167, thửa đất số 154, tờ bản đồ số 12-c, diện tích 312m² (đất trồng cây hàng năm khác) đứng tên Nguyễn Thị Út H, địa chỉ thửa đất: Phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận;

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR893166, thửa đất số 287, tờ bản đồ số 12-c, diện tích 180,7m² (đất ở tại đô thị 150,0m² đất trồng cây lâu năm 30,7m²) đứng tên Nguyễn Thị Út H, địa chỉ thửa đất: Phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận;

Đối với tài sản khác:

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM574387, thửa đất số 516, tờ bản đồ số 02, diện tích 300m² (đất trồng cây hàng năm khác) đứng tên Trần Thị Kim L1.

Ngày 16/5/2019, Ủy ban nhân dân phường M chứng thực quyền thừa kế cho Lê Thị Tuyết N2. Ngày 06/02/2020, Lê Thị Tuyết N2 có làm hợp đồng ủy quyền cho Nguyễn Thị Út H. Đến nay UBND thành phố P – T đã thu hồi thửa đất này để làm Công viên Bệnh viện tỉnh và bà Lê Thị Tuyết N2 đã nhận tiền bồi thường nên đã trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bị cáo Nguyễn Thị Út H.

* Về việc nộp tiền bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả:

- Giai đoạn điều tra, bị cáo Ngô Thị Hồng V2 đã nộp số tiền: 22.500.000 đồng; bị cáo Phạm Thị Xuân D1 đã nộp số tiền: 100.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thị Út H đã nộp số tiền 70.000.000 đồng.

- Giai đoạn truy tố, bị cáo Nguyễn Thị Út H đã nộp 163.768.517 đồng; Một số cá nhân đã tự nguyện nộp lại số tiền nhận sai nguyên tắc tài chính gồm: Trần Thị Kim L1: 30.000.000 đồng, Nguyễn Thị Phương T3: 30.000.000 đồng, Trần Thị L2: 15.000.000 đồng, Trần Hồ Quỳnh G: 10.000.000 đồng, Đặng Văn N1: 5.000.000 đồng, Bùi Thị Minh A: 5.000.000 đồng, Ngô Thị N: 5.000.000 đồng, Lê Thị Thu T4: 2.000.000 đồng, Đào Thị T5: 2.000.000 đồng.

- Giai đoạn chuẩn bị xét xử: ngày 4/3/2025 bị cáo Ngô Thị Hồng V2 nộp (do Nguyễn Thị Út H nộp thay) 12.500.000đ, Ngày 12/3/2025 bị cáo Ngô Thị Hồng V2 nộp 20.000.000đ. Ngày 18/3/2025 nộp 60.000.000đ. Ngày 20/3/2025 nộp 15.000.000đ. Ngô Thị Hồng V2 nộp giai đoạn chuẩn bị xét xử là 107.500.000đ.

Tổng cộng đã nộp khắc phục hậu quả là 567.768.517 đồng.

* Tại Cáo trạng số 12/CT-VKS-P1 ngày 27 - 11 - 2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận truy tố:

Bị cáo Ngô Thị Hồng V2 về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 219 Bộ luật Hình sự;

Các bị cáo Phạm Thị Xuân D1, Nguyễn Thị Út H về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo quy định khoản 3 Điều 219 Bộ luật hình sự;

- Tại phiên tòa: Các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội giống nội dung cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã truy tố. Các bị cáo, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất việc chia phần bồi thường thiệt hại cho ngân sách nhà nước theo như thỏa thuận trong quá trình điều tra.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm luận tội và tranh luận:

Cả 03 bị cáo có hành vi sai phạm trong việc quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước, đã vi phạm quy định tại các Điều 2, 5, 31 của Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước năm 2008; Các Điều 27, 28, 61, 72 Luật ngân sách Nhà nước năm 2002, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý tài chính trong cơ quan hành chính, gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước, gây ảnh hưởng đến uy tín của Đảng và Nhà nước đối với chính sách tài chính, kế toán ở địa phương, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh theo quy định pháp luật.

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: cả 03 bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ 03 bị cáo Ngô Thị Hồng V2, Phạm Thị Xuân D1, Nguyễn Thị Út H có chung các tình tiết giảm nhẹ TNHS sau: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Tích cực hợp tác với các Cơ quan tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; quá trình công tác được tặng thưởng nhiều Bằng khen, giấy khen quy định tại điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS

+ Bị cáo Ngô Thị Hồng V2 có cha ruột là liệt sĩ; Có người thân (cha, mẹ, ông, bà) có công với đất nước được tặng thưởng nhiều huân, huy chương là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS.

+ Các bị cáo Phạm Thị Xuân D1, Nguyễn Thị Út H có người thân là người có công với Cách mạng được tặng thưởng huân, huy chương, là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, việc xảy ra sai phạm do việc vận dụng không đúng quy định của pháp luật về quản lý tài sản nhà nước gây thất thoát. Với mục đích tạo việc làm thêm, nâng cao thu nhập ngoài lương cho công chức, viên chức trong chi cục V và có sự thống nhất của tập thể CBVC. Công việc chỉnh lý tài liệu đã thực hiện hoàn thành, đáp ứng yêu cầu của đề án. Số tiền thất thoát do các bị cáo gây ra chủ yếu do thực hiện không đúng chế độ chi về tài chính và trên thực tế đây là kinh phí UBND tỉnh cấp cho các Sở ban, ngành khi triển khai thực hiện được việc sắp xếp, chỉnh lý tài liệu theo yêu cầu của Đề án.

Các bị cáo có đủ điều kiện áp dụng Điều 54 BLHS quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố và có chính sách khoan hồng đối với các bị cáo.

Các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng, việc các bị cáo trình bày phải vay mượn tiền nhiều nơi để nộp tiền khắc phục hậu quả cho Nhà nước là có cơ sở, Các bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội không có động cơ vụ lợi cá nhân; Sự việc phạm tội xảy ra đã lâu (gần 10 năm); Các bị cáo là phụ nữ, đã nghỉ hưu thời gian dài (b/c V2, D1). Việc thực hiện chỉnh lý tài liệu theo đề án của UBND tỉnh được Lãnh đạo các Sở ban ngành xác nhận có chất lượng, mang lại hiệu quả thiết thực trong việc quản lý tài liệu lưu trữ.

Việc cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội là không cần thiết, việc cho các bị cáo được hưởng chế định án treo là phù hợp pháp luật, không gây nguy hiểm cho

xã hội, thể hiện rõ bản chất khoan hồng, nhân đạo và mang đậm tính nhân văn của Đảng và Nhà nước.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Các bị cáo phạm Ngô Thị Hồng V2, Phạm Thị Xuân D1, Nguyễn Thị Út H phạm tội: “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo quy định tại Điều 219 Bộ luật Hình sự.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 219; điểm b, s, t, v, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 và Điều 65 BLHS tuyên xử bị cáo Ngô Thị Hồng V2 mức án từ 1,5 năm đến 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định.

- Áp dụng khoản 3 Điều 219; điểm b, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54 và Điều 65 BLHS.

Tuyên xử bị cáo Phạm Thị Xuân D1 mức án 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định.

Tuyên xử bị cáo Nguyễn Thị Út H mức án 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định.

Về biện pháp tư pháp:

- Buộc bị cáo V2 tiếp tục nộp số tiền gây thiệt hại còn lại 98.176.710 đồng vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc những người có quyền và nghĩa vụ liên quan phải nộp lại số tiền nhận được do chi sai nguyên tắc tài chính, cụ thể:

- + Trần Thị Kim L1 phải nộp 65.670.270 đồng.
- + Nguyễn Thị Phương T3 phải nộp: 63.629.955 đồng.
- + Trần Thị L2 phải nộp: 75.748.148 đồng.
- + Trần Hồ Quỳnh G phải nộp: 74.760.379 đồng.
- + Đặng Văn N1 phải nộp: 101.950.092 đồng.
- + Bùi Thị Minh A phải nộp: 72.966.342 đồng.
- + Ngô Thị N phải nộp: 82.626.378 đồng.
- + Lê Thị Thu T4 phải nộp: 82.853.834 đồng.
- + Đào Thị T5 phải nộp: 83.346.966 đồng.
- + Đảng Chi H2 phải nộp: 66.616.005 đồng.
- + Đặng Lê V phải nộp: 92.707.541 đồng.

+ Trương Thế V1 phải nộp: 85.303.722 đồng.

+ Võ Sinh phải nộp: 66.836.709 đồng.

+ Đỗ Thành H3 phải nộp: 94.152.379 đồng.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 567.768.517 đồng các bị cáo và những người liên quan đã nộp để đảm bảo thi hành án.

** Phần tranh luận:*

- Bị cáo V2 trình bày: bị cáo không tham ô, vì thu nhập của nhân viên thấp, ký hợp đồng để nâng thu nhập cho cán bộ công chức. Do suy nghĩ hạn hẹp nên sai phạm, không ai nói cho biết có sai trái. Việc mượn bằng cấp ký hợp đồng do đã hỏi để hợp thức. Bị cáo đã biết sai.

- Bị cáo D1 trình bày: các bị cáo không tư lợi cá nhân, vì tập thể để chỉnh lý tài liệu, tăng thu nhập cho cán bộ công chức, chất lượng hiệu quả công việc đáp ứng yêu cầu của tỉnh. Do không hiểu biết nghiệp vụ kế toán nên để xảy ra sai phạm, quá trình công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ, gia đình có công cách mạng nên đề nghị xem xét giảm nhẹ.

- Đại diện của Nguyên đơn dân sự trình bày: Sở nội vụ khi đi kiểm tra công tác kế toán không phát hiện sai phạm nên không đề nghị xem xét xử lý. Đến nay, việc triển khai chỉnh lý hồ sơ tại các Sở ban ngành trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đã thực hiện xong theo đề án và phát huy tác dụng tốt. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo khi lượng hình. Đề nghị các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các cán bộ công chức Chi cục văn thư lưu trữ phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nhà nước các khoản tiền đã nhận và các bị cáo bồi thường thiệt hại.

- *Các bị cáo nói lời sau cùng:* mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ, khoan hồng đối với các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh N, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa, vắng mặt 10 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: Trần Thị Kim L1, Đặng Lê V, Nguyễn Thị Phương T3, Trần Thị L2, Bùi Thị Minh A, Ngô Thị N, Đàng Chi H2, Trần Hồ Quỳnh G, Võ S, Đào Thị T5; 03 người làm chứng là: Nguyễn Thị Tùng L3, Dương Thị C2, Ngô Thị C3 dù đã được triệu tập hợp lệ. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt.

Xét thấy: sự vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng Hình sự (viết tắt là BLTTHS).

[2] Về hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội giống với nội dung cáo trạng. Lời khai nhận tội của các bị cáo được đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ thu thập tại hồ sơ, đã được thẩm tra tại phiên tòa; nhận thấy là phù hợp, có đủ căn cứ để xác định:

Các bị cáo Ngô Thị Hồng V2, Phạm Thị Xuân D1 nguyên là Chi cục trưởng C5, thuộc Sở nội vụ tỉnh N giai đoạn 2012 – 2015. Các bị cáo chịu trách nhiệm về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của C5. Với chức năng, nhiệm vụ được giao, các bị cáo V2, D1 phải chỉ đạo công chức, viên chức Chi cục VTLT thực hiện các hoạt động nghiệp vụ đúng pháp luật, nhất là những vấn đề liên quan đến thu, chi tài chính khi thực hiện đề án giải quyết tài liệu tồn đọng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2012 – 2019 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh N, khi thực hiện ký kết hợp đồng chỉnh lý tài liệu tại 12 Sở, ngành trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Các bị cáo V2 và D1 với mong muốn tạo việc làm thêm ngoài giờ, nâng cao thu nhập cho tất cả công chức, viên chức trong Chi cục VTLT nên đã tổ chức họp bàn trong đơn vị, chỉ đạo mượn văn bằng, chứng chỉ của người ngoài Chi cục, không tham gia vào quá trình chỉnh lý tài liệu, để lập không 127 hợp đồng, sau đó rút tiền về Chi cục văn thư lưu trữ để chi cho các hoạt động của Chi cục VTLT, trong đó ngoài một số chứng từ chi phù hợp với nguyên tắc tài chính, số tiền còn lại 1.764.750.327 đồng chi không có chứng từ, hóa đơn, sai nguyên tắc tài chính kế toán, gây thất thoát và thiệt hại cho Nhà nước. Cụ thể:

Bị cáo V2 phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền gây thất thoát trong năm 2012 và năm 2014 là: 994.133.027 đồng;

Bị cáo D1 phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thất thoát trong năm 2015 là: 770.617.300 đồng, đồng thời bị cáo D1 còn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thất thoát trong vụ án Trung tâm lưu trữ lịch sử với vai trò đồng phạm là: 257.173.062 đồng, tổng cộng số tiền bị cáo D1 phải chịu trách nhiệm hình sự là: 1.027.790.362 đồng;

Bị cáo Nguyễn Thị Út H, với vai trò là Kế toán Chi cục VTLT, là người chịu trách nhiệm đảm bảo các hoạt động thu, chi tài chính đúng quy định pháp luật. Lẽ ra bị cáo H phải tham mưu cho Chi cục trưởng các hoạt động tài chính đúng pháp luật nhưng bị cáo H lại nghe theo sự chỉ đạo của Chi cục trưởng, xác lập không 127 hợp đồng, sau đó chi tiền vào các hoạt động sai nguyên tắc tài chính gây thất thoát, thiệt hại cho Nhà nước 1.764.750.327 đồng. Bị cáo H phải chịu trách nhiệm hình sự với tổng số tiền 1.764.750.327 đồng.

[3] Hành vi của các bị cáo Ngô Thị Hồng V2, Phạm Thị Xuân D1 và Nguyễn Thị Út H đã vi phạm quy định tại các Điều 2, 5, 31 của Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước năm 2008; Các Điều 27, 28, 61, 72 Luật ngân sách Nhà nước năm 2002,

Việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đối với các bị cáo Ngô Thị Hồng V2, Phạm Thị Xuân D1, Nguyễn Thị Út H về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo quy định tại Điều 219 Bộ luật Hình sự; Bị cáo Ngô Thị Hồng V2 với tình tiết định khung là “Gây thất thoát lãng phí từ 300 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng” nên bị truy tố theo điểm d khoản 2 Điều 219 BLHS; Các bị cáo Phạm Thị Xuân D1, Nguyễn Thị Út H với tình tiết định khung là “Gây thất thoát, lãng phí từ 01 tỷ đồng trở lên” nên bị truy tố theo khoản 3 Điều 219 Bộ luật hình sự; là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Hành vi của các bị cáo phải đánh giá là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý tài chính, trong việc cung cấp dịch vụ công, các quy định của Nhà nước đối với chính sách tài chính, kế toán ở địa phương, gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị ở địa phương nên Hội đồng xét xử sơ thẩm cần xử lý nghiêm để răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và có tác dụng phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, đánh giá hiệu quả trong thực hiện đề án chỉnh lý tài liệu của Chi cục văn thư, lưu trữ được các đơn vị đã ký kết hợp đồng chỉnh lý, Sở nội vụ tỉnh N đánh giá phát huy tác dụng tốt trong công tác nên phần nào làm giảm thiệt hại khi thực hiện đề án chỉnh lý tài liệu của Ủy ban nhân dân tỉnh N.

[5] Đánh giá vai trò của các bị cáo trong vụ án:

Đây là vụ án có nhiều bị cáo cùng thực hiện tội phạm nhưng có vai trò khác nhau. Trong đó: các bị cáo V2, D1 với vai trò là người đứng đầu Chi cục văn thư lưu trữ, đã họp bàn thống nhất trong Chi cục cùng thực hiện tội phạm. Bị cáo V2 chịu trách nhiệm hình sự trong việc gây thất thoát cho Ngân sách giai đoạn 2012 – 2014, số tiền thất thoát dưới 1 tỷ đồng, bị cáo chỉ mới khắc phục được 57% thiệt

hại. Bị cáo D1 chịu trách nhiệm hình sự trong việc gây thất thoát cho Ngân sách giai đoạn 2015 và đồng phạm trong vụ án khác, số tiền trên 01 tỷ đồng, bị cáo đã khắc phục được 100% thiệt hại và khắc phục thay cho ông Võ S. Bị cáo H là kế toán cả 2 Chi cục trưởng Việt, D1, chịu trách nhiệm hình sự trong việc gây thất thoát cho Ngân sách giai đoạn 2012 – 2015 nên số tiền lên đến 1,7 tỷ đồng. Nên đánh giá vai trò của bị cáo H có phần hạn chế hơn so với bị cáo V2, D1 dù số tiền chịu trách nhiệm hình sự nhiều hơn.

[6] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[6.1] Về tình tiết tăng nặng: Không

[6.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Đã bồi thường khắc phục thiệt hại cho nhà nước; Tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án; Các bị cáo là người có thành tích xuất sắc trong công tác; Bị cáo Ngô Thị Hồng V2 có cha ruột là liệt sĩ, mẹ ruột được nhà nước trao tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì và hạng Ba; Bị cáo Phạm Thị Xuân D1 có cha ruột được nhà nước trao tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, hạng Ba, mẹ được nhà nước trao tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất và có bà nội được nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Bị cáo Nguyễn Thị Út H có ông N3 được nhà nước trao tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhì. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, t, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về hình phạt:

[7.1] Xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, lần đầu phạm tội, đủ điều kiện áp dụng Điều 54 BLHS để xem xét quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà các bị cáo phạm tội.

[7.2] Các bị cáo Ngô Thị Hồng V2, Phạm Thị Xuân D1, Nguyễn Thị Út H có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, tự nguyện bồi thường thiệt hại cho Ngân sách nhà nước. Các bị cáo V2, D1 hiện đã nghỉ hưu theo chế độ, có khả năng tự cải tạo, giáo dục. Mặc khác, với mong muốn tạo việc làm thêm ngoài giờ, nâng cao thu nhập cho tất cả cán bộ, công chức, viên chức trong Chi cục VTLT nên các bị cáo đã tổ chức họp bàn trong đơn vị, chỉ đạo mượn văn bằng, chứng chỉ của người ngoài Chi cục để làm thủ tục thanh quyết toán. Hơn nữa việc hướng dẫn áp dụng quy định kế toán đối với nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập chưa được cấp có thẩm quyền hướng dẫn, áp dụng cụ thể dẫn đến sai phạm;

Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân địa phương nơi các bị cáo cư trú giám sát, giáo dục cũng đủ để răn đe đối với các bị cáo.

[7] Các đối tượng khác:

[7.1] Đối với trách nhiệm của Lãnh đạo Sở Nội vụ trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2015:

Do Chi cục V có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, có biên chế, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật; Hàng năm Sở Nội vụ là đơn vị thực hiện xét duyệt quyết toán các nguồn kinh phí của Chi cục trong đó có nguồn kinh phí chính lý tài liệu. Việc xét duyệt quyết toán kinh phí tại Chi cục từ 2012 đến 2015 thực hiện theo quy định của Thông tư số 01/2007/TT-BTC ngày 02/01/2007 của Bộ T9 hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách cấp. Theo quy định quá trình xét duyệt quyết toán các nguồn kinh phí của Chi cục VTLT thì Lãnh đạo Sở Nội vụ không tham gia, không ký các biên bản quyết toán, chỉ ký thông báo quyết toán năm trên cơ sở Biên bản xét duyệt quyết toán do Kế toán lập với Chi cục. Do đó Lãnh đạo Sở Nội vụ không biết việc Chi cục đã lập khống các hợp đồng thuê nhân công và chứng từ chi để quyết toán kinh phí chính lý tài liệu và sử dụng vào các mục đích sai nguyên tắc tài chính. Vì vậy, việc Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm đối với Lãnh đạo Sở Nội vụ là có căn cứ và đúng pháp luật.

[7.2] Đối với Nguyễn Quốc T7 – Nguyên kế toán Sở Nội vụ:

Với vai trò Kế toán Sở Nội vụ từ năm 2012 đến 2015, nhiệm vụ của ông T7 trực tiếp tham gia xét duyệt quyết toán kinh phí hàng năm tại C5. Qua điều tra xác định trong quá trình xét duyệt quyết toán kinh phí, do hồ sơ báo cáo tài chính thể hiện đầy đủ và đúng qui định nên Nguyễn Quốc T7 không biết việc Chi cục đã lập khống các hợp đồng, chứng từ chi khống để quyết toán kinh phí, vì vậy Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hình sự đối với Nguyễn Quốc T7 liên quan đến những sai phạm và thiệt hại xảy ra tại C5 là đúng pháp luật.

[7.3] Đối với 14 công chức, viên chức của C5:

Quá trình Chi cục thực hiện chính lý tài liệu, quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí và lập hồ sơ quyết toán kinh phí chính lý tài liệu đều có sự hợp bàn thống nhất toàn thể công chức, viên chức trong Chi cục. Do không có trình độ nhận thức về tài chính kế toán nên khi nghe lãnh đạo và kế toán Chi cục đề ra phương pháp nhằm tạo việc làm thêm, tăng thu nhập cho công chức, viên chức bằng cách mượn

bằng về lập không chứng từ nhằm lấy tiền thanh toán tiền ngoài giờ cũng như chi cho các hoạt động khác của Chi cục, tất cả công chức chi cục V đều đồng thuận.

Nhận thấy việc lập hồ sơ quyết toán kinh phí chính lý tài liệu còn dư sau đó sử dụng vào các mục đích khác nhau sai quy định về tài chính đều do chỉ đạo từ Lãnh đạo và kế toán Chi cục, mục đích để chi công làm thực tế cho các công chức, viên chức. Đồng thời do nhận thức pháp luật còn hạn chế, chưa ý thức được hành vi sai phạm và hậu quả xảy ra, số tiền mỗi cá nhân được nhận không lớn so với tổng số tiền thiệt hại. Mặt khác, đến nay Chi cục cũng đã giải thể, các công chức, viên chức đều đã nghỉ việc hoặc chuyển công tác tại các đơn vị khác; hiện nay 14 công chức, viên chức nêu trên đã nhận thức được việc nhận số tiền trên do Chi cục chi sai nguyên tắc tài chính nên đồng ý sẽ nộp lại số tiền trên vào ngân sách Nhà nước.

Việc Cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm hình sự đối với trường hợp này là phù hợp.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, 14 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (14 người Nguyên là Cán bộ, viên chức của C5 - lưu trữ) đã thống nhất cùng xác định thiệt hại và thỏa thuận bồi thường thiệt hại, nộp tiền khắc phục thiệt hại cho Ngân sách nhà nước, đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo phần. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi sự thỏa thuận. Buộc các bị cáo và 14 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải có nghĩa vụ bồi thường cho Ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo Ngô Thị Hồng V2 phải nộp 228.176.710 đồng, đã nộp 130.000.000đ, còn phải tiếp tục nộp cho Ngân sách nhà nước 98.176.710đ.

- Buộc bị cáo Phạm Thị Xuân D1 phải nộp 89.600.380 đồng, đã nộp đủ cho Ngân sách nhà nước 89.600.380 đồng. Bị cáo D1 không phải nộp tiền bồi thường thiệt hại cho ngân sách nhà nước nữa.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Út H phải nộp 233.768.517 đồng, đã nộp đủ cho Ngân sách nhà nước 233.768.517 đồng. Bị cáo H không phải nộp tiền bồi thường thiệt hại cho ngân sách nhà nước nữa.

- Buộc bà Trần Thị Kim L1 phải nộp 95.670.270 đồng, đã nộp 30.000.000 đồng, còn phải nộp 65.670.270 đồng;

- Buộc bà Nguyễn Thị Phương T3 phải nộp 93.629.955 đồng, đã nộp 30.000.000 đồng, còn phải nộp 63.629.955;

- Buộc bà Trần Thị L2 phải nộp 90.748.148 đồng, đã nộp 15.000.000 đồng, còn phải nộp 75.748.148 đồng;
- Buộc bà Trần Hồ Quỳnh G phải nộp 84.760.379 đồng, đã nộp 10.000.000 đồng, còn phải nộp 74.760.379 đồng;
- Buộc ông Đặng Văn N1 phải nộp 106.950.092 đồng, đã nộp 5.000.000 đồng, còn phải nộp 101.950.092đ;
- Buộc bà Bùi Thị Minh A phải nộp 77.966.342 đồng, đã nộp 5.000.000 đồng, còn phải nộp 72.966.342đ;
- Buộc bà Ngô Thị N phải nộp 87.626.378 đồng, đã nộp 5.000.000 đồng, còn phải nộp 82.626.378 đồng;
- Buộc bà Lê Thị Thu T4 phải nộp 84.853.834 đồng, đã nộp 2.000.000 đồng, còn phải nộp 82.853.834 đồng;
- Buộc bà Đào Thị T5 phải nộp 85.346.966 đồng, đã nộp 2.000.000 đồng, còn phải nộp 83.346.966 đồng;
- Buộc ông Đàng Chi H2 phải nộp 66.616.005 đồng;
- Buộc ông Đặng Lê V phải nộp 92.707.541 đồng;
- Buộc ông Trương Thế V1 phải nộp số tiền 85.303.722 đồng;
- Buộc ông Võ S phải nộp số tiền 66.836.709 đồng, đã nộp 10.399.620 đồng (do bị cáo D1 nộp thay), còn phải nộp 56.437.089đ
- Buộc ông Đỗ Thành H3 phải nộp số tiền 94.152.379 đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền các bị cáo, 14 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp trong quá trình điều tra: 192.500.000đ theo Ủy nhiệm chi số 27 ngày 11/12/20245 của Công an tỉnh N và 375.268.517đ theo biên lai thu tiền của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận, tổng cộng 567.768.517đ; Hiện đang tạm giữ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường cho ngân sách nhà nước.

[9] Về hình phạt bổ sung:

Do các bị cáo V2, D1 hiện nay đã nghỉ hưu theo quy định của pháp luật, bị cáo H2 để chuyển công tác khác, không còn làm công việc có liên quan đến công tác văn thư lưu trữ, công tác quản lý nên không áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 4 Điều 219 BLHS.

[10] Về xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh tiến hành tạm giữ, sau đó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã trả lại:

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR893167, thửa đất số 154, tờ bản đồ số 12-c, diện tích 312m² (đất trồng cây hàng năm khác) đứng tên Nguyễn Thị Út H, địa chỉ thửa đất: Phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận;

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR893166, thửa đất số 287, tờ bản đồ số 12-c, diện tích 180,7m² (đất ở tại đô thị 150,0m² đất trồng cây lâu năm 30,7m²) đứng tên Nguyễn Thị Út H, địa chỉ thửa đất: Phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận;

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM574387, thửa đất số 516, tờ bản đồ số 02, diện tích 300m² (đất trồng cây hàng năm khác) đứng tên Trần Thị Kim L1. Ngày 16/5/2019, Ủy ban nhân dân phường M chứng thực quyền thừa kế cho Lê Thị Tuyết N2. Ngày 06/02/2020, Lê Thị Tuyết N2 có làm hợp đồng ủy quyền thửa đất cho Nguyễn Thị Út H. Đến nay UBND thành phố P – T đã thu hồi thửa đất này để làm Công viên Bệnh viện tỉnh và bà Lê Thị Tuyết N2 đã nhận tiền bồi thường nên đã trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bị cáo Nguyễn Thị Út H.

Việc trả lại các tài sản trên của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận là phù hợp, đúng quy định pháp luật nên không xem xét giải quyết nữa.

[11] Tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[12] Về án phí: các bị cáo có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và do đã thỏa thuận, thực hiện nghĩa vụ nộp tiền bồi thường cho Ngân sách nhà nước trước ngày mở phiên tòa nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại a, f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố: Các bị cáo Ngô Thị Hồng V2, Phạm Thị Xuân D1, Nguyễn Thị Út H phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí”;

- Áp dụng khoản 3 Điều 219; điểm b, s, t, v khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 65 BLHS.

Xử phạt:

1. Bị cáo Phạm Thị Xuân D1 03 (Ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/3/2025).

Giao bị cáo Phạm Thị Xuân D1 cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án.

2. Bị cáo Nguyễn Thị Út H 03 (Ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/3/2025).

- Giao bị cáo Nguyễn Thị Út H cho Ủy ban nhân dân phường V, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận, huyện T, tỉnh Ninh Thuận giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án.

- Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 219, điểm b, s, t, v, x khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 54, 65 của Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt:

3. Bị cáo Ngô Thị Hồng V2 02 (Hai) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/3/2025).

Giao bị cáo Ngô Thị Hồng V2 cho Ủy ban nhân dân phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án Hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của BLHS.

* Biện pháp tư pháp: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 BLHS; Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại. Buộc các bị cáo và 14 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bồi thường thiệt hại, nộp vào ngân sách nhà nước, cụ thể:

- Buộc bị cáo Ngô Thị Hồng V2 phải nộp 228.176.710 đồng, đã nộp 130.000.000 đồng, còn phải tiếp tục nộp cho Ngân sách nhà nước 98.176.710 đồng.

- Buộc bị cáo Phạm Thị Xuân D1 phải nộp 89.600.380 đồng, đã nộp đủ cho Ngân sách nhà nước 89.600.380 đồng. Bị cáo D1 không phải nộp tiền bồi thường thiệt hại cho ngân sách nhà nước nữa.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Út H phải nộp 233.768.517 đồng, đã nộp đủ cho Ngân sách nhà nước 233.768.517 đồng. Bị cáo H không phải nộp tiền bồi thường thiệt hại cho ngân sách nhà nước nữa.

- Buộc bà Trần Thị Kim L1 phải nộp 95.670.270 đồng, đã nộp 30.000.000 đồng, còn phải nộp 65.670.270 đồng;

- Buộc bà Nguyễn Thị Phương T3 phải nộp 93.629.955 đồng, đã nộp 30.000.000 đồng, còn phải nộp 63.629.955 đồng;

- Buộc bà Trần Thị L2 phải nộp 90.748.148 đồng, đã nộp 15.000.000 đồng, còn phải nộp 75.748.148 đồng;

- Buộc bà Trần Hồ Quỳnh G phải nộp 84.760.379 đồng, đã nộp 10.000.000 đồng, còn phải nộp 74.760.379 đồng;

- Buộc ông Đặng Văn N1 phải nộp 106.950.092 đồng, đã nộp 5.000.000 đồng, còn phải nộp 101.950.092 đồng

- Buộc bà Bùi Thị Minh A phải nộp 77.966.342 đồng, đã nộp 5.000.000 đồng, còn phải nộp 72.966.342 đồng;

- Buộc bà Ngô Thị N phải nộp 87.626.378 đồng, đã nộp 5.000.000 đồng, còn phải nộp 82.626.378 đồng;

- Buộc bà Lê Thị Thu T4 phải nộp 84.853.834 đồng, đã nộp 2.000.000 đồng, còn phải nộp 82.853.834 đồng;

- Buộc bà Đào Thị T5 phải nộp 85.346.966 đồng, đã nộp 2.000.000 đồng, còn phải nộp 83.346.966 đồng;

- Buộc ông Đảng Chi H2 phải nộp 66.616.005 đồng;

- Buộc ông Đặng Lê V phải nộp 92.707.541 đồng;

- Buộc ông Trương Thế V1 phải nộp số tiền 85.303.722 đồng;

- Buộc ông Võ S phải nộp số tiền 66.836.709 đồng, đã nộp 10.399.620 đồng (do bị cáo D1 nộp thay), còn phải nộp 56.437.089 đồng

- Buộc ông Đỗ Thành H3 phải nộp số tiền 94.152.379 đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền các bị cáo, 14 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp trong quá trình điều tra: 192.500.000đ theo Ủy nhiệm chi số 27 ngày 11/12/20245 của Công an tỉnh N và 375.268.517đ theo biên lai thu tiền của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận, tổng cộng 567.768.517đ; Hiện đang tạm giữ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường cho ngân sách nhà nước.

(Kèm theo Phụ lục số tiền đã nộp để khắc phục thiệt hại cho Ngân sách nhà nước).

- Về án phí: Các bị cáo Ngô Thị Hồng V2, Phạm Thị Xuân D1, Nguyễn Thị Út H, mỗi người phải nộp 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo và 14 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm. Các bị cáo, Nguyên đơn dân sự, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/3/2025). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Công an tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- PV 27; VP CSĐT;
- Sở Tư pháp;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV-THA; HCTP;
- Lưu: án văn, hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Bách